

PHỤ LỤC 04:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.209	
	173.4		
	252		
Vị trí 2	744	930	
	139.4		
	202		
Vị trí 3	468	744	
	86.7		
	126		
Vị trí 4		468	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200	1.560	
	221		
	324		
Vị trí 2	960	1.200	
	176.8		
	260		
Vị trí 3	600	960	
	110.5		

	164		
Vị trí 4		600	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	146	
	16		
	16		
Vị trí 2	90	117	
	14		
	14		
Vị trí 3	52.5	68	
	9		
	9		
Vị trí 4		49	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	702	
	97.2		
	118.8		
Vị trí 2	432	562	
	77.4		
	94.6		
Vị trí 3	270	351	
	48.6		
	59.4		
Vị trí 4		211	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Ankroet	Trộn đường		6.080	6.080	
2	Hẻm Hồ Hồng	Trộn đường		4.320	4.320	
3	Bạch Đằng	Trộn đường		15.120	16.027	
4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	7.600	7.600	
5	Cao Bá Quát	Trộn đường		7.200	7.200	
6	Cao Thắng	Trộn đường		7.040	7.392	
7	Châu Văn Liêm	Trộn đường		5.120	5.120	
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	3.400	3.570	
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	4.250	4.463	
9	Công Chúa	Trộn đường		5.250	5.513	

	Ngọc Hân					
10	Đa Phú	Trộn đường		8.000	8.640	
11	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 407. TBD 148 và thửa 139. TBD 148	Cầu Lạc Dương. thửa 6. 9. TBD 92	12.480	13.229	
12	Hẻm 50- 51 cũ	Thửa 18. 8. TBD 92	Thửa 194 và thửa 168A. TBD 92	6.800	7.208	
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350.352. TBD 126	Thửa 226. 297. TBD 126	6.800	6.800	
14	Đinh Công Tráng	Trộn đường		8.400	9.072	
15	Đường Thôn Măng Ling	Từ điểm nối Ankroet (thửa 87. TBD 125)	Hết thửa 36.14.TBD 134	6.600	6.996	
16	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19.20. TBD 134)	Thửa 36.261. TBD 134	5.700	5.985	
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trộn đường		6.000	6.300	
18	Kim	Trộn đường		5.400	5.400	

	Thạch					
19	Lê Thị Riêng	Trộn đường		5.400	5.400	
20	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		6.000	6.000	
21	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		6.400	6.400	
22	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546. 610. TBĐ 153)	9.000	9.000	
		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546. 610. TBĐ 153)	Cuối đường	10.080	10.080	
23	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674. 691. TBĐ 154)	8.500	8.500	
24	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		11.250	11.250	
25	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873. 890. TBĐ 149)	7.500	7.500	
		Thửa 432 và sau thửa 890. TBĐ 149	Thửa 9. TBĐ 122. P8 và thửa 920. TBĐ 124. P8	6.800	6.800	
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35. TBĐ 133 và thửa 584. TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568. 574. TBĐ 154)	21.750	22.837	
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474. 575. TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	20.300	20.300	

		Lê Thị Riêng	Cuối đường	12.000	12.000	
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trộn đường		7.500	8.250	
28	Đường KQH phân khu D. Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Trộn đường		18.900	18.900	
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trộn đường		5.120	5.632	
30	Đường ĐT 726	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt	Ngã 5 Đạ Nghịt	650	650	
		Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt	UBND xã	1.440	1.555	
		Đoạn từ UBND xã	Cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	1.190	1.190	
		Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp huyện Lâm Hà	917	917	

31	Đường Trường Sơn Đông	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương	Cầu suối cạn	805	926	
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết địa giới hành chính xã Lát			
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo	590	649	
		Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát	396	396	
32	Đường thôn Đa Nghệt tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường nhựa		679	679	
		Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		522	559	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		324	324	
33	Đường số 1 tiểu khu 227A	Đoạn từ ngã 5 Đa Nghệt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1. thửa 31 và thửa 26. TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234. TBĐ 117 HTHSĐC)	690	759	
		Đoạn từ ngã 5 Đa Nghệt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2. thửa 96 và thửa 109. TBĐ 103 HTHSĐC	Thửa 169. TBĐ 103 và thửa 15. TBĐ 118 HTHSĐC)	690	759	
34	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Đoạn giáp ngã 5 Đa Nghệt	Hết khu du lịch La An	814	936	
		Đoạn từ khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	500	500	
35	Đường thôn Păng	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		228	228	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		200	200	

	Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726				
36	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		372	
		Đường đất. đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		276	
		Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret		500	
37	Các đường còn lại thuộc thôn Dạ Ngật		228	239	
38	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng		200	200	
39	Đường Lang Biang	Giáp TP.Đà Lạt (thửa 11. TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	8.892	8.892
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	Giáp cổng khu du lịch Lang Biang.	12.255	12.868
40	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27. TBĐ 177)	Hết đường	3.000	3.000
41	Đường Phạm Hùng	Từ thửa 335. TBĐ 178	Hết thửa 247 và thửa 258. TBĐ 178	4.074	4.074

42	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177. TĐĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353. TĐĐ 37)	4.060	4.060	
43	Đường Tổ Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385. TĐĐ 174)	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87. TĐĐ 174)	3.290	3.290	
44	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302. TĐĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334. TĐĐ178)	3.290	3.290	
45	Đường BiĐoup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304. TĐĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42. TĐĐ 175)	10.000	10.000	
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TĐĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TĐĐ 4).	5.900	21.100	
		Từ Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TĐĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TĐĐ 4).	2.220	13.266	
46	Tiếp giáp hẻm đường Điện Biên Phủ	đoạn từ đất nhà ông Quế	Hết đường. cả hai nhánh	702.000	9.341	
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871. TĐĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	3.700	4.440	
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	Giáp ranh giới xã Đạ Sar	1.120	1.120	
47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Biang (thửa 72. TĐĐ 174)	Giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121.	2.590	2.590	

			TBĐ 170).			
		Thửa 14 và thửa 45. TBĐ 34	Hết các lô đất 01. lô đất 06 và lô đất 09. TBĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	1.890	1.890	
		Đoạn từ thửa đất số 14. thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01. lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT)		17.216	
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295. TBĐ 171)	Nhà Thờ	4.998	4.998	
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450. TBĐ 4)	2.492	2.492	
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125. TBĐ 34)	Cầu	204	204	
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375. TBĐ 5)	1.820	1.820	
50	Đường 19 tháng 5	Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293.	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô	9.500	9.500	

		TBĐ 174)	A1. TBĐ khu QH dân cư đời 19/5).			
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1. TBĐ quy hoạch dân cư đời 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2). TBĐ QH dân cư đời 19/5	7.400	7.400	
		Giáp lô F 18. TBĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TBĐ 1)	5.180	5.180	
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TBĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974. TBĐ 12)	2.400	2.880	
		Cầu (thửa 615 và thửa 974. TBĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329. TBĐ 23)	2.220	2.810	
51	Đường Hàn Mặc Tử	Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462. TBĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454. TBĐ 05)	1.680	1.680	
		Cầu (thửa 484 và thửa 454. TBĐ 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423. TBĐ 5 và thửa 286. TBĐ 11)	1.765	1.765	
52	Đường Đam San	Thửa 122. TBĐ 170 và thửa 139. TBĐ 174	Hết thửa 86. TBĐ 171	2.359	2.359	
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đốp (thửa 300 và thửa 290. TBĐ 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76. TBĐ 168)	4.998	4.998	
54	Đường Điện Biên	Đường Bi Đốp (từ thửa 561 và thửa 560. TBĐ 4)	Cổng hợp Đăng Lèn	2.220	2.220	

	Phủ	Cổng hợp Đăng Lèn	Hết đường	1.030	1.030	
55	Đường Văn Lang	Đầu đường (thửa 506 và thửa 504.TBĐ 4)	Hết thửa 644 và thửa 645. TBĐ 4	1.615	1.615	
		Giáp thửa 644 và thửa 645. TBĐ 4	Đập hồ thủy lợi số 7	1.140	1.140	
		Đập hồ thủy lợi số 7	Giáp đường Bi Đoup (thửa 33. TBĐ 23)	930	930	
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562. TBĐ số 4	Hết đường	2.352	2.352	
57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	2.376	2.376	
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trộn đường	1.656	1.656	
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535. TBĐ 23)	Hết thửa 437. TBĐ 27	1.500	1.500	
		Giáp thửa 437. TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182. TBĐ 28	845	845	
59	Đường Bon Nơ B (vòng hai đầu	Thửa 27 và thửa 28. TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776. TBĐ 11	1.680	1.680	

	đầu nối đường 19 tháng 5					
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332. TĐĐ 12)	Hết đường	1.380	1.380	
61	Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)	Giáp trực chính đường 19/5 (Thửa 266 và thửa 575. TĐĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259. TĐĐ 12	930	930	
		Giáp trực chính đường 19/5 (Thửa 270A và thửa 271. TĐĐ 12)	Hết thửa 1001 và thửa 262. TĐĐ 12	1.060	1.060	
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534. TĐĐ 23)	Hết đoạn trải nhựa (thửa 3. TĐĐ 15)	1.455	1.455	
		Đoạn trải nhựa (giáp thửa 3.TĐĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	540	540	
63	Đường Jriêng Ôt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652. TĐĐ 23)	Hết thửa 75. TĐĐ 15	820	820	
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44. TĐĐ 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412. TĐĐ 12)	631	631	
65	Đường KLong Ngor A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535. TĐĐ 23)	đến hết thửa 347 và thửa 217. TĐĐ 23	1.118	1.118	
66	Đường đi	Giáp đường Văn Tiến	đến Suối (thửa 68 và	962	962	

	Đặng Kor Nach	Dũng (thửa 2 và thửa 9. TBĐ 15)	thửa 49. TBĐ 15)			
		Từ Suối (giáp thửa 68 và thửa 49. TBĐ 15)	đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371. TBĐ 16)	672	672	
67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ). TBĐ 109)	đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 109)	2.125	2.444	
68	Đường Tây Sơn	Từ giáp đường Đặng Gia (thửa 1262 và thửa 1389. TBĐ 109)	đến giáp đường Hàn Mặc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356. TBĐ 109)	1.830	1.038	
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624. TBĐ 6A)	1.620	1.620	
		Thửa 744 và thửa 745. TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326. TBĐ 11)	1.390	1.390	
70	Đường ĐT 722	Giáp TP Đà Lạt	Ngã 3 đường ĐT 726	1.350	1.350	
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	792	792	
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Từ thửa 44 và thửa 45. TBĐ 177	đến hết đường (thửa 17 và thửa 24. TBĐ 180)	1.000	1.080	

72	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang	Từ thửa 259 và thửa 227. TĐĐ 174	đến thửa 157 và thửa 180. TĐĐ 174	1.242	1.366	
73	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang	Từ thửa 199 và thửa 227. TĐĐ 174	đến hết thửa 118 và thửa 140. TĐĐ 174.	1.140	1.254	
74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590. TĐĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651. TĐĐ 4	806	806	
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	702	702	
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012. TĐĐ 12)	đến hết thửa 986 và thửa 367. TĐĐ 12	657	657	
76	Hẻm đường Tổ Hữu	Từ thửa 426. TĐĐ 34 và thửa 19. TĐĐ 178	đến hết thửa 413 và thửa 414. TĐĐ 177	1.608	1.608	
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đốp	Hết đường theo hiện trạng	960	960	
78	Đường Âu Cư	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.740	1.740	
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Bidoúp	Hết đường theo hiện trạng	3.510	3.510	
80	Đường Bon Đơng	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	1.000	1.000	
81	Đường nối từ đường	Cầu Đẳng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54. TĐĐ 05	1.125	1.125	

	Đăng Gia	Giáp thửa 52 và thửa 54. TBD 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	975	975	
82	Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá giao quyền sử dụng đất thuộc các lô đất số 29. 95. 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương. trên địa bàn thị trấn Lạc Dương. huyện Lạc Dương	29 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		24.446	24.446	
		95 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		22.034	22.034	
		107 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		22.034	22.034	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Ankroet	Trộn đường		4.256	3.648	4.256	
2	Hẻm Hố Hồng	Trộn đường		3.024	2.592	3.024	
3	Bạch Đằng	Trộn đường		11.219	9.616	11.219	
4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	5.320	4.560	5.320	
5	Cao Bá Quát	Trộn đường		5.040	4.320	5.040	
6	Cao Thắng	Trộn đường		5.174	4.435	5.174	
7	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3.584	3.072	3.584	
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	2.499	2.142	2.499	
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	3.124	2.678	3.124	
9	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		3.859	3.308	3.859	

10	Đa Phú	Trộn đường		6.048	5.184	6.048	
11	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 407. TBĐ 148 và thửa 139. TBĐ 148	Cầu Lạc Dương. thửa 6. 9. TBĐ 92	9.260	7.937	9.260	
12	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18. 8. TBĐ 92	Thửa 194 và thửa 168A. TBĐ 92	5.046	4.325	5.046	
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350.352. TBĐ 126	Thửa 226. 297. TBĐ 126	4.760	4.080	4.760	
14	Đình Công Tráng	Trộn đường		6.350	5.443	6.350	
15	Đường Thôn Măng Ling	Từ điểm nói Ankroet (thửa 87. TBĐ 125)	Hết thửa 36.14. TBĐ 134	4.897	4.198	4.897	
16	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19.20. TBĐ 134)	Thửa 36.261. TBĐ 134	4.190	3.591	4.190	
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trộn đường		4.410	3.780	4.410	
18	Kim Thạch	Trộn đường		3.780	3.240	3.780	
19	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3.780	3.240	3.780	
20	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		4.200	3.600	4.200	
21	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		4.480	3.840	4.480	
22	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546. 610. TBĐ 153)	6.300	5.400	6.300	

		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546. 610. TBĐ 153)	Cuối đường	7.056	6.048	7.056	
23	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674. 691. TBĐ 154)	5.950	5.100	5.950	
24	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		7.875	6.750	7.875	
25	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873. 890. TBĐ 149)	5.250	4.500	5.250	
		Thửa 432 và sau thửa 890. TBĐ 149	Thửa 9. TBĐ 122. P8 và thửa 920. TBĐ 124. P8	4.760	4.080	4.760	
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35. TBĐ 133 và thửa 584. TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568. 574. TBĐ 154)	15.986	13.702	15.986	
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474. 575. TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	14.210	12.180	14.210	
		Lê Thị Riêng	Cuối đường	8.400	7.200	8.400	
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trộn đường		5.775	4.950	5.775	
28	Đường KQH phân khu D. Trung tâm Văn hóa -	Trộn đường		13.230	11.340	13.230	

	Thể thao tỉnh Lâm Đồng								
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trộn đường			3.942	3.379	3.942		
30	Đường ĐT 726	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt	Ngã 5 Đa Nghit		455	390	455		
		Đoạn từ ngã 5 Đa Nghit	UBND xã		1.089	933	1.089		
		Đoạn từ UBND xã	Cổng trường Tiểu học Păng Tiêng		833	714	833		
		Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp huyện Lâm Hà		642	550	642		
31	Đường Trường Sơn Đồng	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương	Cầu suối cạn		648	556	648		
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết địa giới hành chính xã Lát		-	-	-		
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo		454	389	454		
		Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát		277	238	277		
32	Đường thôn Đa Nghit	Đường nhựa			475	407	475		

	tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		391	335	391	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		227	194	227	
33	Đường số 1 tiểu khu 227A	Đoạn từ ngã 5 Dạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSDC theo phía phải	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSDC)	531	455	531	
		Đoạn từ ngã 5 Dạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSDC	Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSDC)	531	455	531	
34	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Đoạn giáp ngã 5 Dạ Nghịt	Hết khu du lịch La An	655	562	655	
		Đoạn từ khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	350	300	350	
35	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		160	137	160	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		140	120	140	
36	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		260	223	260	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		193	166	193	

	Đông	Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret			350	300	350			
37	Các đường còn lại thuộc thôn Dạ Nguyệt									
38	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng									
39	Đường Lang Biang	Giáp TP.Đà Lạt (thửa 11. TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)					6.224	5.335	6.224
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	Giáp công khu du lịch Lang Biang.					9.008	7.721	9.008
40	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27. TBĐ 177)	Hết đường					2.100	1.800	2.100
41	Đường Phạm Hùng	Từ thửa 335. TBĐ 178	Hết thửa 247 và thửa 258. TBĐ 178					2.852	2.444	2.852
42	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177. TBĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353. TBĐ 37)					2.842	2.436	2.842
43	Đường Tố Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385.	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87.					2.303	1.974	2.303

		TBĐ 174)	TBĐ 174)					
44	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302. TBĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334. TBĐ 178)	2.303	1.974	2.303	2.303	
45	Đường BiĐoup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304. TBĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42. TBĐ 175)	7.000	6.000	7.000	7.000	
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TBĐ 4).	14.770	12.660	14.770	14.770	
		Từ Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TBĐ 4).	9.286	7.960	9.286	9.286	
46	Tiếp giáp hẻm đường Điện Biên Phủ	đoạn từ đất nhà ông Quế	Hết đường. cả hai nhánh	6.539	5.605	6.539	6.539	
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871. TBĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	3.108	2.664	3.108	3.108	
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	Giáp ranh giới xã Dạ Sar	784	672	784	784	

47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Giang (thửa 72. TBĐ 174)	Giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121. TBĐ 170).	1.813	1.554	1.813
		Thửa 14 và thửa 45. TBĐ 34	Hết các lô đất 01. lô đất 06 và lô đất 09. TBĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	1.323	1.134	1.323
		Đoạn từ thửa đất số 14. thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01. lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT)	12.051	10.330	12.051
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Giang (thửa 279 và thửa 295. TBĐ 171)	Nhà Thờ	3.499	2.999	3.499
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450. TBĐ 4)	1.744	1.495	1.744
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Giang (thửa 122 và thửa 125. TBĐ 34)	Cầu	143	122	143
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa	1.274	1.092	1.274

			1387 và thửa 375. TĐĐ 5)					
		Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293. TĐĐ 174)	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1. TĐĐ khu QH dân cư đời 19/5).	6.650	5.700	6.650		
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1. TĐĐ quy hoạch dân cư đời 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2). TĐĐ QH dân cư đời 19/5	5.180	4.440	5.180		
		Giáp lô F 18. TĐĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TĐĐ 1)	3.626	3.108	3.626		
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TĐĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974. TĐĐ 12)	2.016	1.728	2.016		
		Cầu (thửa 615 và thửa 974. TĐĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329. TĐĐ 23)	1.967	1.686	1.967		
		Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462. TĐĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454. TĐĐ 05)	1.176	1.008	1.176		
50	Đường 19 tháng 5							
51	Đường Hàn Mặc Tử							

		Cầu (thửa 484 và thửa 454. TBD 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423. TBD 5 và thửa 286. TBD 11)	1.236	1.059	1.236	
52	Đường Đàm San	Thửa 122. TBD 170 và thửa 139. TBD 174	Hết thửa 86. TBD 171	1.651	1.415	1.651	
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đoup (thửa 300 và thửa 290. TBD 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76. TBD 168)	3.499	2.999	3.499	
54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Bi Đoup (từ thửa 561 và thửa 560. TBD 4)	Cổng hợp Đăng Lèn	1.554	1.332	1.554	
		Cổng hợp Đăng Lèn	Hết đường	721	618	721	
		Đầu đường (thửa 506 và thửa 504. TBD 4)	Hết thửa 644 và thửa 645. TBD 4	1.131	969	1.131	
55	Đường Văn Lang	Giáp thửa 644 và thửa 645. TBD 4	Đập hồ thủy lợi số 7	798	684	798	
		Đập hồ thủy lợi số 7	Giáp đường Bi Đoup (thửa 33. TBD 23)	651	558	651	
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562. TBD số 4	Hết đường	1.646	1.411	1.646	

57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.663	1.426	1.663
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trộn đường	1.159	994	1.159
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535. TBĐ 23)	Hết thửa 437. TBĐ 27	1.050	900	1.050
		Giáp thửa 437. TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182. TBĐ 28	592	507	592
59	Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5	Thửa 27 và thửa 28. TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776. TBĐ 11	1.176	1.008	1.176
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332. TBĐ 12)	Hết đường	966	828	966
61	Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)	Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 266 và thửa 575. TBĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259. TBĐ 12	651	558	651
		Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 270A và thửa	Hết thửa 1001 và thửa 262. TBĐ 12	742	636	742

		271. TBĐ 12)							
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534. TBĐ 23)	Hết đoạn trái nhựa (thửa 3. TBĐ 15)	1.019	873	1.019	873	1.019	
		Đoạn trái nhựa (giáp thửa 3. TBĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	378	324	378	324	378	
63	Đường Jriêng Ôt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652. TBĐ 23)	Hết thửa 75. TBĐ 15	574	492	574	492	574	
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44. TBĐ 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412. TBĐ 12)	442	379	442	379	442	
65	Đường KLong Ngor A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535. TBĐ 23)	đến hết thửa 347 và thửa 217. TBĐ 23	783	671	783	671	783	
66	Đường đi Dăng Kor Nach	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9. TBĐ 15)	đến Suối (thửa 68 và thửa 49. TBĐ 15)	673	577	673	577	673	
		Từ Suối (giáp thửa 68 và thửa 49. TBĐ 15)	đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371. TBĐ 16)	470	403	470	403	470	

67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ). TBĐ 109)	đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 109)	1.711	1.466	1.711	
68	Đường Tây Sơn	Từ giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389. TBĐ 109)	đến giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356. TBĐ 109)	727	623	727	
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624. TBĐ 6A)	1.134	972	1.134	
		Thửa 744 và thửa 745. TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326. TBĐ 11)	973	834	973	
70	Đường ĐT 722	Giáp TP Đà Lạt	Ngã 3 đường ĐT 726	945	810	945	
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	554	475	554	
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Từ thửa 44 và thửa 45. TBĐ 177	đến hết đường (thửa 17 và thửa 24. TBĐ 180)	756	648	756	
72	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang	Từ thửa 259 và thửa 227. TBĐ 174	đến thửa 157 và thửa 180. TBĐ 174	956	820	956	
73	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang	Từ thửa 199 và thửa 227. TBĐ 174	đến hết thửa 118 và thửa 140. TBĐ 174.	878	752	878	

74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590. TĐĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651. TĐĐ 4	564	484	564	
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	491	421	491	
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012. TĐĐ 12)	đến hết thửa 986 và thửa 367. TĐĐ 12	460	394	460	
76	Hẻm đường Tố Hữu	Từ thửa 426. TĐĐ 34 và thửa 19. TĐĐ 178	đến hết thửa 413 và thửa 414. TĐĐ 177	1.126	965	1.126	
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đốp	Hết đường theo hiện trạng	672	576	672	
78	Đường Âu Cơ	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.218	1.044	1.218	
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Bidoúp	Hết đường theo hiện trạng	2.457	2.106	2.457	
80	Đường Bon Dong	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	700	600	700	
81	Đường nối từ đường Đăng Gia	Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54. TĐĐ 05	788	675	788	
		Giáp thửa 52 và thửa 54. TĐĐ 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	683	585	683	

82	Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá giao quyền sử dụng đất thuộc các lô đất số 29. 95. 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương. trên địa bàn thị trấn Lạc Dương. huyện Lạc Dương	29 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương	17.112	14.668	17.112	
		95 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương	15.424	13.220	15.424	
		107 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương	15.424	13.220	15.424	